

Số: 3314/QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Sư phạm Lịch sử-Địa lí

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử-Địa lí, mã số ngành đào tạo: 7140249.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Sư phạm Lịch sử-Địa lí ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Sư phạm, Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).

HIỆU TRƯỞNG


GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số: 3314/QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)

NGÀNH: SƯ PHẠM LỊCH SỬ - ĐỊA LÍ

MÃ SỐ: 7140249

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử-Địa lí.
- + Tiếng Anh: History and Geography Education.

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Lịch sử-Địa lí.
- + Tiếng Anh: History and Geography Education.

- Mã số ngành đào tạo: 7140249.

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Lịch sử-Địa lí.
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in History and Geography Education.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Lịch sử - Địa lí trang bị cho người học các kiến thức cơ bản, cốt lõi về khoa học Lịch sử và Địa lí, khoa học giáo dục, có năng lực sư phạm và các kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới giáo dục và đào tạo hiện nay ở nước ta; đồng thời có đủ kiến thức và năng lực học tiếp lên các bậc cao hơn và có khả năng tự học để hoàn thiện, nâng cao năng lực chuyên môn trong công việc. Sau khi tốt nghiệp, người học có thể giảng dạy môn

Lịch sử và Địa lí theo như khung chương trình đào tạo quốc gia mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời có thể đảm nhiệm các công việc nghiên cứu trong các cơ quan nghiên cứu về khoa học xã hội, khoa học giáo dục, khoa học tự nhiên mảng địa lí, tài nguyên và môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Ngoài các kiến thức và kĩ năng chung, chương trình đào tạo Sư phạm Lịch sử - Địa lí sẽ giúp sinh viên hình thành và phát triển các kiến thức, kĩ năng và phẩm chất sau:

- Hệ thống kiến thức nền tảng về tâm lý học, giáo dục học và Lịch sử - Địa lí;
- Hệ thống kiến thức chuyên sâu về lịch sử, địa lí, công nghệ, phương pháp dạy học lịch sử và địa lí;
- Kỹ năng thực hành, thực tập, ngoại ngữ, tin học vào thực tế dạy học và nghiên cứu;
- Ứng dụng công nghệ trong quản trị thông tin GIS (Geographic Information System) trong xây dựng học liệu số và dạy học, xây dựng các dự án giáo dục, nghiên cứu các vấn đề thuộc khoa học xã hội;
- Kỹ năng phân tích các kiến thức về môi trường học đường, về các đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, các hoạt động xã hội, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo để đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường;
- Có khả năng phân tích chương trình giáo dục và quy trình, định hướng phát triển của chương trình giáo dục để vận dụng vào việc xây dựng, phát triển chương trình giáo dục của nhà trường và địa phương cũng như chương trình học phần.
- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề, hợp tác và làm việc theo nhóm, giao tiếp, khai thác công nghệ thông tin phục vụ công việc, thiết lập các mối quan hệ cộng đồng,...
- Khả năng thích nghi, thích ứng trong các môi trường làm việc đa dạng, thực thi công việc chuyên nghiệp và sáng tạo.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam.

PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo học pháp và kiến thực tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong môn học Lịch sử - Địa lí ở trường phổ thông.

PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học.

PLO4. Phân tích được chương trình môn Lịch sử và Địa lí và kiến thức nội dung của chuyên ngành đào tạo.

PLO5. Vận dụng được mô hình dạy học, các phương pháp dạy học hiện đại và kỹ thuật dạy học tích hợp trong tổ chức dạy học bộ môn môn Lịch sử - Địa lí hiệu quả.

PLO6. Vận dụng được kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử - Địa lí, giáo dục lịch sử học, địa lí học gắn liền với thực tiễn và xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy.

PLO7. Phân loại được các kỹ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Lịch sử và Địa lí nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh.

PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phát triển chương trình, tài liệu giáo khoa, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các chủ đề, chuyên đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục.

PLO9. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Lịch sử học và Địa lí học để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Lịch sử và Địa lí cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Lịch sử và Địa lí bậc đại học.

1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn và thực tiễn cuộc sống.

PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm) trong thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương lai.

PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, xây dựng được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường.

PLO14. Xây dựng được kế hoạch dạy học, tổ chức, giám sát, cải tiến được các hoạt động dạy học lịch sử và địa lí, tổ chức các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra đánh giá,... trong dạy học Lịch sử và Địa lí theo hướng tiếp cận năng lực và tích hợp.

PLO15. Phát triển được chương trình nhà trường và tài liệu dạy học môn Lịch sử và Địa lí.

1.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả.

PLO17. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo viên chủ nhiệm.

PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học.

PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.

2. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm các công việc tại các vị trí công:

- Giảng dạy tại các trường THCS, các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp...;
- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu Quốc gia; các trường Đại học, Cao đẳng và các cơ quan khoa học của các tỉnh, huyện, các công ty nhà nước hoặc tư nhân

theo hướng phát triển khoa học xã hội, các cơ quan trong các lĩnh vực gần khác như: báo chí, du lịch, văn hoá....

- Quản lý chuyên môn tại các cơ sở giáo dục, các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp.

3. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến Lịch sử, Địa lí, Môi trường, quản lý giáo dục;

- Có cơ hội học tập nâng cao trình độ ở bậc đào tạo cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Lịch sử, Địa lí, Khoa học tích hợp, Quản lý giáo dục; Quản trị trường học...).

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **140** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** **25** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành:** **11** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **8** tín chỉ
 - + Tự chọn: **3** tín chỉ/17 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** **53** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **43** tín chỉ
 - + Tự chọn: **10** tín chỉ/22 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành:** **30** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **10** tín chỉ
 - + Tự chọn: **8** tín chỉ/20 tín chỉ.
 - + Thực tập: **7** tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp: **5** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	28	4	68	
7		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở <i>Basic of Informatics</i>	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		25				
12	PSE2008	Tâm lí học giáo dục <i>Education Psychology</i>	4	45	30	125	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction of Educational Science</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
14	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	
15	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	
16	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction to Applied statistics in education</i>	3	30	30	90	
17	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	
18	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
19	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
20	PSE2012	Nhập môn Khoa học nhận thức <i>Introduction to Cognitive Sciences</i>	2	25	10	65	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		11				
III.1	Các học phần bắt buộc		8				
21	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
22	TMT4052	Sư phạm số <i>Digital Pedagogy</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
23	TMT1008	Tổ chức hoạt động thực hành, trải nghiệm và hướng nghiệp ở trường phổ thông <i>Organising practice, experiential and vocational activities in school</i>	2	25	10	65	
III.2 Các học phần tự chọn			3/17				
24	PSE2007	Tham vấn tâm lí học đường* <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
25	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i>	3	45	0	105	
26	TMT1004	Thực hành kĩ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i>	3	15	60	75	
27	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i>	2	24	12	64	
28	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	40	10	100	
29	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		53				
IV.1	Các học phần bắt buộc		43				
30	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	30	30	90	
31	TMT2112	Tiến trình văn minh nhân loại <i>The progress of human civilization</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
32	TMT4013	Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam <i>Socio – economic geography of Vietnam</i>	3	30	30	90	
33	HIS2061	Lịch sử Việt Nam cổ-trung đại. <i>Ancient and Medieval History of Vietnam</i>	4	60	0	140	
34	HIS2019	Lịch sử Việt Nam cận đại <i>Modern History of Vietnam</i>	3	45	0	105	HIS2061
35	HIS2104	Lịch sử Việt Nam hiện đại <i>Contemporary History of Vietnam</i>	4	60	0	140	HIS2019
36	HIS2064	Lịch sử Thế giới cổ - trung đại <i>Ancient and Medieval History of the World</i>	4	60	0	140	
37	HIS2006	Lịch sử Thế giới cận đại <i>Modern History of the World</i>	3	45	0	105	HIS2064
38	HIS2065	Lịch sử Thế giới hiện đại <i>Contemporary History of the World</i>	4	60	0	140	HIS2064
39	TMT4011	Địa lí tự nhiên đại cương <i>Fundamental physical geography</i>	5	75	0	175	
40	TMT4012	Địa lí kinh tế xã hội đại cương <i>Fundamental socio - economic geography</i>	3	45	0	105	
41	TMT4010	Bản đồ học <i>Cartography</i>	4	60	0	140	
IV.2	Các học phần tự chọn		10/22				
42	TMT2071	Địa lí tự nhiên Việt Nam <i>Physical Geography of Vietnam</i>	4	60	0	140	
43	TMT2073	Biển và hải đảo Việt Nam <i>Education on Vietnam's sea and is lands</i>	2	30	0	70	
44	TMT3019	Các cuộc phát kiến địa lí <i>Geographic discoveries</i>	2	30	0	70	



STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
45	TMT3043	Đô thị: Lịch sử và hiện tại <i>Urban: History and present</i>	2	30	0	70	
46	TMT3044	Châu thổ Sông Hồng và Sông Cửu Long <i>Civilization of Red River Delta and Mekong Delta</i>	2	30	0	70	
47	HIS3138	Làng xã Việt Nam trong lịch sử <i>Vietnamese Villages in history</i>	3	45	0	105	HIS2061
48	HIS3018	Các tôn giáo trên thế giới <i>World Religions</i>	2	30	0	70	
49	TMT4016	Địa lí du lịch <i>Tourism Geography</i>	3	45	0	105	
50	TMT3045	Địa phương học <i>Local studies</i>	2	30	0	70	
V	Khối kiến thức ngành		30				
V.1	Các học phần bắt buộc		10				
51	TMT2066	Phương pháp dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Methodology of History and Geography Teaching</i>	5	45	60	145	TMT3009
52	TMT3014	Thực hành dạy học liên môn (Lịch sử và Địa lí) <i>Practice of History and Geography Teaching</i>	5	45	60	145	
V.2	Học phần tự chọn		8/20				
53	TMT4015	Ứng dụng GIS trong giảng dạy Lịch sử và Địa lí <i>GIS application in History and Geography teaching</i>	2	30	0	70	TMT4010
54	TMT3018	Các dự án STEAM trong dạy học liên môn Lịch sử và Địa lí <i>STEAM projects in History and Geography Teaching</i>	2	30	0	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
55	TMT2070	Kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực trong dạy học tích hợp Lịch sử và Địa lí <i>Competency-based Test and Assessment in Integrated History and Geography teaching</i>	2	30	0	70	
56	PSE3010	Giáo dục phát triển bền vững <i>Education for sustainable development</i>	3	45	0	105	
57	TMT2075	Tiếng Anh chuyên ngành Lịch sử và Địa lí <i>English for history and geography</i>	2	30	0	70	
58	HIS2016	Sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước Đông Bắc Á <i>Socio-Economic Development in the East-Asian Countries</i>	2	30	0	70	
59	HIS2017	Sự phát triển kinh tế- xã hội của các nước Đông Nam Á <i>Socio-Economic Development in the Southeast Asian Countries</i>	2	30	0	70	
60	HIS3078	Sử liệu học và các nguồn sử liệu lịch sử Việt Nam <i>The Study of Historical Documents and Historical Sources in Vietnam</i>	3	45	0	105	
61	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Vietnamese cultural establishments</i>	3	45	0	105	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		12				
62	TMT3055	Thực tập sư phạm và rèn nghề 1 <i>Educational practicum and apprenticeship1</i>	3	15	60	75	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
63	TMT3056	Thực tập sư phạm và rèn nghề 2 <i>Educational practicum and apprenticeship2</i>	4	15	90	95	
64	TMT4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5	0	0	250	
	Tổng		140				

Ghi chú:

- Các học phần tự chọn gắn dấu *: Là học phần tự chọn có định hướng.
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra.!

W

